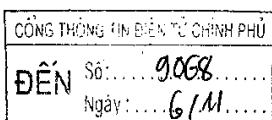


THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2038/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư
Dự án thủy điện Bản Chát



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường thiệt hại và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Xét đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2884/TTr-BNN-KTHT ngày 23 tháng 8 năm 2013, Báo cáo thẩm định số 2881/BC-BNN-KTHT ngày 23 tháng 8 năm 2013 và Công văn số 3536/BNN-KTHT ngày 03 tháng 10 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư Dự án thủy điện Bản Chát với những nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu, nhiệm vụ, yêu cầu di dân, tái định cư

a) Mục tiêu: Di dân, tái định cư Dự án thủy điện Bản Chát phải tạo được các điều kiện để người dân tái định cư có đời sống tốt hơn nơi ở cũ, trên cơ sở khai thác tiềm năng về tài nguyên và sức lao động, từng bước thay đổi cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, cuộc sống vật chất, tinh thần ngày càng tốt hơn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

b) Nhiệm vụ: Hoàn thành bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng di dân, tái định cư; hoàn thành bồi thường, xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc - văn hóa xã hội của các tổ chức, đơn vị trong mặt bằng thi công và vùng ngập hồ chứa Dự án thủy điện Bản Chát trước tháng 12 năm 2015.

c) Yêu cầu

- Công tác di dân, tái định cư phải được các cấp, các ngành, các đoàn thể quần chúng phối hợp chặt chẽ để tổ chức và thực hiện theo phương châm: Trung ương quy định và hướng dẫn cơ chế, chính sách chung; tỉnh cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện;

- Tái định cư trong vùng, trong tỉnh; thực hiện các hình thức tái định cư khác nhau: Tái định cư tập trung nông thôn, tái định cư xen ghép và tái định cư tự nguyện di chuyển phù hợp với các điều kiện sản xuất, phong tục, tập quán và nguyện vọng của đồng bào các dân tộc ở nơi đi cũng như nơi đến. Khuyến khích đồng bào tự di chuyển nhà cũ, tự xây dựng nhà ở tại nơi tái định cư theo quy hoạch. Di dân, tái định cư cần coi trọng việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, sự đoàn kết giữa người dân tái định cư và người dân sở tại;

- Ưu tiên nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án đầu tư khác trên địa bàn (giao thông, thủy lợi, điện,...) với Dự án di dân, tái định cư để xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng tại các vùng tái định cư.

2. Phương án quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư

a) Về thiệt hại và số dân phải di chuyển đến năm 2015:

- Tổng diện tích đất bị ngập và thu hồi là 7.693,71 ha;

- Tổng giá trị thiệt hại về đất đai, tài sản và kết cấu hạ tầng là 1.155.606 triệu đồng;

- Số dân phải di chuyển: Tổng số dân tái định cư là 2.664 hộ với 15.017 khẩu, trong đó:

+ Số dân tái định cư tập trung là 2.277 hộ với 12.712 khẩu;

+ Số dân tái định cư tự nguyện là 387 hộ với 2.305 khẩu.

- Số dân bị ảnh hưởng không phải di chuyển nơi ở 443 hộ với 2.565 khẩu.

b) Phương án bố trí tái định cư

Tổng số khu, điểm tái định cư tập trung nông thôn của dự án là 10 khu, 44 điểm; đảm bảo bố trí 2.277 hộ với 12.712 khẩu phải di chuyển trên địa bàn huyện Than Uyên và huyện Tân Uyên và tái định cư tự nguyện 387 hộ với 2.305 khẩu, bố trí cụ thể như sau:

- Huyện Tân Uyên, gồm 5 khu, 19 điểm tái định cư tập trung nông thôn; bố trí 1.117 hộ với 6.046 khẩu và tái định cư tự nguyện 68 hộ với 420 khẩu;

- Huyện Than Uyên, gồm 5 khu, 25 điểm tái định cư tập trung nông thôn; bố trí 1.160 hộ với 6.666 khẩu và tái định cư tự nguyện 319 hộ với 1.885 khẩu.

c) Phương án tạo quỹ đất lập khu, điểm tái định cư: Quỹ đất lập khu, điểm tái định cư được hình thành chủ yếu từ việc khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất từ đất chưa sử dụng, chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa người dân sở tại với người dân tái định cư và đất không bị ngập vùng ven hồ chứa. Diện tích đất ở giao cho hộ tái định cư nông nghiệp từ 300 m² - 400 m²/hộ; diện tích đất sản xuất nông nghiệp giao cho hộ tái định cư tùy thuộc vào quỹ đất của từng vùng tái định cư, được quy định cụ thể tại Điểm d Khoản 2 của Điều này.

d) Phương hướng sản xuất: Phát triển các loại cây lương thực (lúa, ngô), cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, đậu tương,...), cây công nghiệp lâu năm (chè,...), cây ăn quả; trồng rừng phòng hộ, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng; chăn nuôi đại gia súc, lợn, gia cầm,... Mỗi hộ tái định cư nông nghiệp được giao đất sản xuất bình quân từ 0,3 - 0,5 ha đất lúa nước, 0,5 ha đất nương rẫy cố định, 0,2 - 0,5 ha đất trồng cây lâu năm, 0,7 - 1,0 ha đất trồng rừng và 1,0 - 2,0 ha đất khoanh nuôi tái sinh rừng.

Ngoài diện tích đất sản xuất giao cho hộ tái định cư nêu trên, tùy thuộc quỹ đất cụ thể từng khu, điểm tái định cư có thể giao thêm đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp cho hộ tái định cư để phát triển sản xuất.

đ) Dự án thành phần tại các khu, điểm tái định cư

Tổng số các dự án thành phần do Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu làm chủ đầu tư là 275 dự án, trong đó: Giao thông 72 dự án; thủy lợi 16 dự án; nước sinh hoạt 33 dự án; điện sinh hoạt 27 dự án; xây dựng mặt bằng điểm tái định cư 43 dự án; công trình công cộng 84 dự án (gồm: nhà trẻ mẫu giáo, trường học, trạm y tế, nghĩa địa, ...).

3. Tổng mức đầu tư và nguồn vốn

a) Tổng mức đầu tư Dự án là 5.052.799 triệu đồng, phân bổ cho các chủ đầu tư như sau:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu 3.681.000 triệu đồng (bồi thường thiệt hại 1.147.066 triệu đồng; hỗ trợ tái định cư 472.102 triệu đồng; xây dựng tái định cư 2.040.041 triệu đồng; chi phí cho công tác lập, tổ chức thực hiện dự án 4.405 triệu đồng; dự phòng 17.386 triệu đồng).

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam 1.371.799 triệu đồng (bồi thường thiệt hại 8.540 triệu đồng; đầu tư xây dựng đường tránh ngập Quốc lộ 279 là 409.888 triệu đồng; chi phí cho công tác lập, tổ chức thực hiện dự án 5.090 triệu đồng; đánh giá tác động môi trường 24.741 triệu đồng; dự phòng 33.057 triệu đồng; chi trả lãi vay 890.483 triệu đồng).

b) Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (vốn vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam).

c) Tiến độ thực hiện Dự án và phân kỳ vốn đầu tư hàng năm

- Tiến độ thực hiện Dự án: Thực hiện hoàn thành Dự án vào năm 2015.

- Phân kỳ vốn đầu tư hàng năm:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Hạng mục	Tổng số	Giải ngân đến 31/5/2013	Hết năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng số	5.052.799	3.358.177	962.518	432.104	300.000
1	Lai Châu	3.681.000	1.986.378	962.518	432.104	300.000
2	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.371.799	1.371.799			

Điều 2. Cơ chế quản lý, chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

1. Cho phép các chủ đầu tư áp dụng cơ chế quản lý và chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án thủy điện Bản Chát như Dự án thủy điện Sơn La.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi về phương án bố trí tái định cư, quy mô các công trình kết cấu hạ tầng thì cho phép các chủ đầu tư điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tế tại điểm tái định cư, nhưng không làm tăng mức vốn đầu tư được phân bổ cho các chủ đầu tư theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các Bộ, ngành Trung ương

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư Dự án thủy điện Bản Chát; hướng dẫn, giúp đỡ các địa phương trong việc thực hiện phương án sản xuất, tổ chức sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi nghề nghiệp cho người dân tại các khu, điểm tái định cư;

- Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan kiểm tra, đánh giá việc thực hiện chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án thủy điện Bản Chát theo quy định.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư Dự án di dân, tái định cư thủy điện Bản Chát; hướng dẫn khuyến khích các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh tại vùng tái định cư nhằm nâng cao đời sống và phát triển bền vững cho người dân vùng tái định cư.

c) Bộ Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan kiểm tra, đánh giá việc thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; hướng dẫn các chủ đầu tư về quản lý, thanh quyết toán vốn Dự án di dân, tái định cư thủy điện Bản Chát theo quy định.

d) Bộ Công Thương: Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, giúp đỡ các địa phương trong việc thực hiện phương án sản xuất, tổ chức sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, chuyển đổi nghề nghiệp cho người dân tại các khu, điểm tái định cư.

đ) Bộ Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì kiểm tra, hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ tái định cư Dự án thủy điện Bản Chát.

e) Tập đoàn Điện lực Việt Nam

- Thực hiện bàn giao mốc đường viền lòng hồ cho Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu;

- Thống nhất với Ngân hàng Phát triển Việt Nam về việc vay vốn, cấp vốn cho các chủ đầu tư thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án thủy điện Bản Chát. Bảo đảm đủ nguồn vốn để các chủ đầu tư thanh toán kịp thời, đúng tiến độ. Thực hiện quyết toán vốn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định hiện hành;

- Tổ chức thực hiện các dự án do Tập đoàn Điện lực Việt Nam làm chủ đầu tư theo đúng quy định. Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu trong quá trình thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, bảo đảm tiến độ Dự án thủy điện Bản Chát.

g) Ngân hàng Phát triển Việt Nam

- Bảo đảm đủ nguồn vốn bố trí cho các chủ đầu tư thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên cơ sở hợp đồng vay vốn được ký kết giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

- Trực tiếp giải ngân phần vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho chủ đầu tư theo quy định hiện hành.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu

a) Chỉ đạo lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết khu, điểm tái định cư, các dự án thành phần và tổ chức thực hiện các dự án tại khu, điểm tái định cư theo đúng quy định. Bảo đảm tiến độ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phù hợp với tiến độ xây dựng công trình thủy điện Bản Chát.

b) Tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác cho hộ tái định cư theo đúng quy định; bảo đảm đủ quỹ đất để giao cho hộ tái định cư theo hạn mức quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 1 của Quyết định này.

c) Thực hiện việc lồng ghép các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh với Dự án di dân, tái định cư thủy điện Bản Chát nhằm phát huy hiệu quả đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

d) Lập kế hoạch vốn, đăng ký nhu cầu vốn hàng năm với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm thanh toán phí giải ngân chậm theo quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Quản lý, thực hiện giải ngân, thanh toán, quyết toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đúng quy định hiện hành. Phối hợp với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam để quyết toán vốn đầu tư Dự án.

đ) Tổ chức chỉ đạo phát triển sản xuất, xây dựng và thực hiện phương án chuyển đổi nghề nghiệp cho lao động của hộ tái định cư, nhằm bảo đảm cuộc sống của người dân tái định cư được ổn định và phát triển bền vững.

e) Chỉ đạo các cấp chính quyền phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể nơi có dân đi, dân đến, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành nghiêm chỉnh quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các chính sách khác có liên quan. Thực hiện dân chủ, công khai trong quá trình thực hiện Dự án, tạo điều kiện để người dân tham gia giám sát việc bồi thường, hỗ trợ, di dân tái định cư.

g) Chỉ đạo và tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Dự án để bảo đảm hiệu quả đầu tư, đặc biệt là kiểm tra, giám sát chất lượng các công trình xây dựng, không để xảy ra tham nhũng, thất thoát, lãng phí nguồn vốn đầu tư. Đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xây dựng công trình thủy điện Bản Chát.

3. Trách nhiệm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng bồi thường, di dân tái định cư có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh Quyết định này. Cùng với các tổ chức, chính quyền sở tại tham gia giám sát việc thực hiện bồi thường, di dân tái định cư.

Điều 4. Điều khoản thi hành

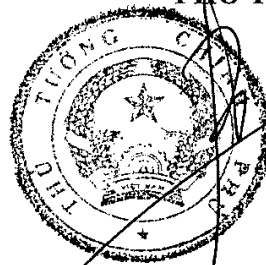
Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 834/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Ban hành kèm theo Quyết định này là Danh mục phụ lục chi tiết Quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư Dự án thủy điện Bản Chát.

Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- HĐND, UBND tỉnh Lai Châu;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ: KTTH, KGVX, V.III, TH, NC, V.I;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).xh.kg



**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Hoàng Trung Hải



Phụ lục I
TỔNG HỢP SỐ KHU, ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ VÀ SỐ DÂN PHẢI DI CHUYỂN
DỰ ÁN THỦY ĐIỆN BẢN CHÁT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2038/QĐ-TTg
ngày 05 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Hình thức tái định cư/ các khu, điểm tái định cư	Số khu, điểm tái định cư		Số hộ, khẩu phải di chuyển	
		Khu	Điểm	Số hộ	Số khẩu
	TỔNG CỘNG (A + B)	10	44	2.664	15.017
-	Tái định cư tập trung nông thôn	10	44	2.277	12.712
-	Tái định cư tự nguyện			387	2.305
A	TÁI ĐỊNH CƯ TẬP TRUNG	10	44	2.277	12.712
I	HUYỆN TÂN UYÊN	5	19	1.117	6.046
I.1	Khu TĐC Thân Thuộc	1	7	573	2.940
1	Điểm TĐC Hua Chăng		1	66	352
2	Điểm TĐC Trung Đồng		1	94	472
3	Điểm TĐC Hua Pâu		1	111	614
4	Điểm TĐC Chăn Nuôi		1	40	218
5	Điểm TĐC Tát Xôm 1		1	96	496
6	Điểm TĐC Tát Xôm 2		1	92	452
7	Điểm TĐC Nhà Cóc		1	74	336
I.2	Khu TĐC Tà Mít	1	6	232	1.393
1	Điểm TĐC Huổi Pá Hịa		1	55	345
2	Điểm TĐC Ít Chom dưới		1	46	286
3	Điểm TĐC Lồng Thành		1	26	143
4	Điểm TĐC Nậm Khăn 1		1	56	331
5	Điểm TĐC Nậm Khăn 2		1	44	260
6	Điểm TĐC Khăn Nọi		1	5	28
I.3	Khu TĐC Pắc Ta	1	3	176	927
1	Điểm TĐC Bó Lun - Cốc Nhùng 03		1	66	342
2	Điểm TĐC Bó Lun - Cốc Nhùng 04		1	79	375
3	Điểm TĐC Bó Lun - Cốc Nhùng 05		1	31	210
I.4	Khu TĐC TĐC Nậm Cắn	1	2	84	500
1	Điểm TĐC Phiêng Lúc		1	49	304
2	Điểm TĐC Pá Tra		1	35	196
I.5	Khu TĐC Phúc Khoa	1	1	52	286
1	Điểm TĐC Nậm Bon		1	52	286

TT	Hình thức tái định cư/ các khu, điểm tái định cư	Số khu, điểm tái định cư		Số hộ, khẩu phải di chuyển	
		Khu	Điểm	Số hộ	Số khẩu
II	HUYỆN THAN UYÊN	5	25	1.160	6.666
II.1	Khu TĐC Mường Kim - Tà Mung	1	9	384	2.129
II.1.1	Khu TĐC Mường Kim	1	6	227	1.421
1	Điểm tái định cư Bản Chát		1	50	305
2	Điểm tái định cư Thâm Phé		1	16	109
3	Điểm tái định cư Bản Hàng		1	5	22
4	Điểm tái định cư Nà Cay (Huổi Khiết 1)		1	55	363
5	Điểm tái định cư Huổi Khiết 2		1	58	366
6	Điểm tái định cư Đồi Truyền Hình		1	43	256
II.1.2	Khu TĐC Tà Mung		3	157	708
1	Điểm tái định cư TT xã Tà Mung		1	42	291
2	Điểm tái định cư Cang Kéo (Pá Liêng 1)		1	78	247
3	Điểm TĐC Bản Lun 3		1	37	170
II.2	Khu TĐC Mường Mít	1	3	238	1.636
1	Điểm tái định cư Bản Mường (Kẽm		1	93	625
2	Điểm tái định cư Bản Vè		1	54	373
3	Điểm tái định cư Bản Khoang		1	91	638
II.3	Khu TĐC Nà Cang (Mường Cang)	1	1	35	296
1	Điểm tái định cư Đội 8 (Nà Cang)		1	31	270
2	Hộ sở tại do GPMB			4	26
II.4	Khu TĐC Tà Hừa	1	4	87	474
1	Điểm tái định cư Cáp Na 2		1	24	135
2	Điểm tái định cư Huổi Khang-Lán Mìn		1	27	167
3	Điểm tái định cư Huổi Bắc		1	20	94
4	Điểm TĐC Huổi Bắc 1		1	16	78
II.5	Khu TĐC Phúc Than	1	8	416	2.131
1	Điểm tái định cư Noong Thăng 1		1	51	258
2	Điểm tái định cư Noong Thăng 2		1	67	370
3	Điểm tái định cư Nậm Sáng 1		1	62	269
4	Điểm tái định cư Nậm Sáng 2		1	66	352
5	Điểm tái định cư Sam Xầu		1	40	213
6	Điểm tái định cư Sấp Ngựa 1		1	20	97
7	Điểm tái định cư Sấp Ngựa 2		1	45	228
8	Điểm tái định cư Sấp Ngựa 3		1	61	319
9	Hộ sở tại			4	25

TT	Hình thức tái định cư/ các khu, điểm tái định cư	Số khu, điểm tái định cư		Số hộ, khẩu phải di chuyển	
		Khu	Điểm	Số hộ	Số khẩu
B	TÁI ĐỊNH CƯ TỰ NGUYỆN			387	2.305
I	HUYỆN TÂN UYÊN			68	420
I.1	Khu TĐC TĐC Thân Thuộc			52	322
I.2	Khu TĐC Pắc Ta			14	86
I.3	Khu TĐC TĐC Nậm Cắn			2	12
II	HUYỆN THAN UYÊN			319	1.885
II.1	Khu TĐC Mường Kim - Tà Mung			54	307
II.1.1	Khu TĐC Mường Kim			11	69
1	Bản Vi			7	43
2	Bản Nà Then			3	20
3	Hộ sở tại			1	6
II.1.2	Khu TĐC Tà Mung			43	238
1	Bản Nậm Pắt			10	47
2	Bản Khá			2	9
3	Bản Xoong			9	50
4	Hộ sở tại			22	132
II.2	Khu TĐC Mường Mít			156	963
1	Bản Mường			7	49
2	Bản Ít			27	151
3	Bản Lào			26	180
4	Bản Pá Luồng			3	10
5	Bản Vè			4	27
6	Bản Khoang			40	255
7	Bản Xanh			39	230
8	Bản Xi			10	61
II.3	Khu TĐC Nà Cang			20	116
1	Bản Huổi San			8	43
2	Bản Nậm Mu			12	73
II.4	Khu TĐC Tà Hừa			68	402
1	Bản Khi Trên			17	90
2	Bản Khi Dưới			22	111
3	Bản Huổi Bắc			29	201
II.5	Khu TĐC Phúc Than			21	97
1	Bản Chít			5	15
2	Bản Mớ			14	70
3	Hộ sở tại			2	12



Phụ lục II
TỔNG HỢP CÁC HẠNG MỤC, DỰ ÁN THÀNH PHẦN TRONG QUY HOẠCH TỔNG THỂ
DI DÂN, TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN BẢN CHÁT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2038/QĐ-TTg
ngày 05 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục các hạng mục, dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
	TỔNG CỘNG (A + B)			5.052.799
A	PHÂN VỐN DO UBND TỈNH LAI CHÂU LÀM CHỦ ĐẦU TƯ (A1+A2+A3+A4+A5)			3.681.000
A1	BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI			1.147.066
A2	HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ			472.102
A3	CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG			2.040.041
A4	CHI PHÍ KHÁC			4.405
1	Chi phí tư vấn thẩm tra rà soát, điều chỉnh bổ sung Quy hoạch tổng thể			1.405
2	Chi phí di chuyển tạm cho 24 hộ bản khi ra khỏi lòng hồ phục vụ đóng đập tích nước thủy điện			3.000
A5	CHI PHÍ DỰ PHÒNG			17386
	CHI TIẾT CÁC HẠNG MỤC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:			
I	HUYỆN TÂN UYÊN			1.537.696
a	Bồi thường thiệt hại			516.608
b	Hỗ trợ tái định cư			202.420
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng			818.668
I.1	Khu TĐC Thân Thuộc			647.007
a	Bồi thường thiệt hại			281.531
b	Hỗ trợ tái định cư			104.276
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng			261.201
1	Điểm tái định cư Hua Chăng			64.261
a	Bồi thường thiệt hại			35.946
b	Hỗ trợ tái định cư			13.717
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			14.599
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Hua Chăng (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 67 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,27 ha)	hộ	67.00	2.348
-	Nâng cấp đường vào điểm TĐC Hua Chăng (GTNT A)	km	3.70	3.700
-	Cải tạo hệ thống thủy lợi Hua Chăng	ha	365.00	2.861
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Hua Chăng	Hộ	67.00	909
-	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Hua Chăng	Hộ	80.00	1.365
+	Đường dây 35 KV	Km	0.80	

TT	Danh mục các hạng mục, dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
+	Đường dây 0,4 KV và công tơ	Km	1.49	
+	Trạm biến áp	KVA	50.00	
-	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Hua Chăng (cho các hộ dân sở tại):	công trình	1.0	300
+	Đường dây 35 KV			
+	Đường dây 0,4 KV và công tơ			
+	Trạm biến áp			
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Hua Chăng (Gồm: Nhà trẻ, lớp học mầm non: Số phòng học: 2 Phòng, Số phòng phụ và chức năng: 2 Phòng, Diện tích xây dựng: 183,5 m2; Lớp học bậc tiểu học: Số phòng học: 4 Phòng, Diện tích xây dựng: 230 m2; Nhà văn hóa: 150,5 m2)	m2	563.7	2.998
-	Nghĩa địa điểm TĐC Hua Chăng	Ha	0.62	117
2	Điểm tái định cư Hua Pầu			82.407
a	Bồi thường thiệt hại			39.118
b	Hỗ trợ tái định cư			20.431
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			22.858
-	XD mặt bằng điểm TĐC Hua Pầu (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 111 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,8 ha)	Hộ	111.00	4.090
-	Thủy lợi Nà Cóc	Ha	102.00	11.000
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Hua Pầu	Hộ	111.00	1.971
-	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Hua Pầu	Hộ	111.00	2.096
+	Đường dây 35 KV	Km	4.73	
+	Đường dây 0,4 KV và công tơ	Km	1.86	
+	Trạm biến áp	KVA	50.00	
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Hua Pầu (Gồm: Nhà trẻ, lớp học mầm non: Số phòng học: 2 Phòng, Số phòng phụ và chức năng: 2 Phòng, Diện tích xây dựng: 184,24 m2; Lớp học bậc tiểu học: Số phòng học: 5 Phòng, Diện tích xây dựng: 376,13 m2; Nhà văn hóa: 150,5 m2)	m2	710.87	3.531
-	Nghĩa địa điểm TĐC Hua Pầu	ha	1.0	170
3	Điểm tái định cư Nà Cóc			81.142
a	Bồi thường thiệt hại			41.540
b	Hỗ trợ tái định cư			14.325
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			25.277
-	XD mặt bằng điểm TĐC Nà Cóc (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 145 hộ; San nền khu XD CTCC: 1ha)	Hộ	145.00	7.368
-	Đường vào điểm TĐC Nà Cóc (GTNT A), gồm:	km	2.51	3.500
-	Cải tạo hệ thống thủy lợi Nậm Be	Ha	100.00	2.709
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Nà Cóc	Hộ	145.00	2.510
-	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Nà Cóc	Hộ	145.00	2.398

TT	Danh mục các hạng mục, dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
+	Đường dây 35 KV	Km	1.22	
+	Đường dây 0,4 KV và công tơ	Km	3.82	
+	Trạm biến áp	KVA	75.00	
-	Các công trình cộng cộng điểm TĐC Nà Cóc (Gồm: Nhà trẻ, lớp học mầm non: Số phòng học: 3 phòng, số phòng phụ và chức năng: 3 phòng, diện tích xây dựng: 493,8 m2; Lớp học bậc tiểu học: số phòng học: 5 phòng, số phòng phụ và chức năng: 3 phòng, diện tích xây dựng: 346,26 m2; Điểm trường THCS: số phòng học: 5 phòng, số phòng phụ và chức năng: 5 phòng, diện tích xây dựng: 662,99m2; Nhà văn hóa: 150,45 m2)	m2	1.653.5	6.604
-	Nghĩa địa điểm TĐC Nà Cóc	ha	0.56	188
4	Điểm tái định cư Tát Xôm 1			73.954
a	Bồi thường thiệt hại			44.989
b	Hỗ trợ tái định cư			15.048
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			13.917
-	XD mặt bằng điểm TĐC Tát Xôm I (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 96 hộ; San nền khu XD CTCC: 1ha)	Hộ	96.00	4.081
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Tát Xôm I+II	Hộ	333.00	2.830
-	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Tát Xôm I	Hộ	156.00	2.418
+	Đường dây 35 KV	Km	1.64	
+	Đường dây 0,4 KV và công tơ	Km	2.87	
+	Trạm biến áp	KVA	75.00	
-	Các công trình cộng cộng điểm TĐC Tát Xôm 1 (Gồm: Nhà trẻ, lớp học mầm non: Số phòng học: 3 Phòng, Số phòng phụ và chức năng: 3 Phòng, Diện tích xây dựng: 493,8 m2; Lớp học bậc tiểu học: Số phòng học: 5 Phòng, Số phòng phụ và chức năng: 3 phòng, Diện tích xây dựng: 355,08m2; Nhà văn hóa: 150,45 m2)	m2	999.3	4.405
-	Nghĩa địa điểm TĐC Tát Xôm 1	Ha	0.75	182
5	Điểm tái định cư Tát Xôm 2			108.728
a	Bồi thường thiệt hại			49.045
b	Hỗ trợ tái định cư			17.029
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			42.654
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Tát Xôm II (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 101 hộ; San nền khu XD CTCC: 1,2 ha)	Hộ	101.00	4.961
-	Đường vào điểm TĐC Trung Đồng, Tát Xôm II (GTNT A)	Km	5.30	25.500
-	Điện sinh hoạt điểm TĐC Tát Xôm II	Hộ	177.00	2.240
+	Đường dây 35 KV	Km	1.87	
+	Đường dây 0,4 KV và công tơ	Km	3.29	
+	Trạm biến áp	KVA	100.00	

TT	Danh mục các hạng mục, dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
-	Các công trình cộng đồng điểm TĐC Tát Xôm 2 (Gồm: Nhà trẻ, lớp học mầm non: số phòng học: 3 phòng, số phòng phụ và chức năng: 3 phòng, diện tích xây dựng: 493,8 m ² ; Lớp học bậc tiểu học: số phòng học: 8 phòng, số phòng phụ và chức năng: 4 phòng, diện tích xây dựng: 450,04 m ² ; Điểm trường THCS: số phòng học: 8 phòng, số phòng phụ và chức năng: 6 phòng, diện tích xây dựng: 757,95 m ² ; Nhà văn hóa: 150,45 m ²)	m ²	1.852.24	9.759
-	Nghĩa địa điểm TĐC Tát Xôm 2	ha	1.0	194
6	Điểm tái định cư Trung Đồng			82.959
a	Bồi thường thiệt hại			50.053
b	Hỗ trợ tái định cư			17.153
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			15.753
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Trung Đồng (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 104 hộ; San nền khu XD CTCC: 1,5 ha)	Hộ	104.00	4.609
-	Cấp Nước sinh hoạt điểm TĐC Chăn Nuôi + Trung Đồng	Hộ	184.00	2.979
-	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Trung Đồng	Hộ	104.00	1.564
+	Đường dây 35 KV	Km	3.15	
+	Đường dây 0,4 KV và công tơ	Km	1.90	
+	Trạm biến áp	KVA	63.00	
-	Các công trình cộng đồng điểm TĐC Trung Đồng:			6.482
*	Điểm dân cư số 01:			
-	Nhà trẻ, lớp học mầm non:	P. học		
+	Số phòng học	Phòng	2.00	
+	Số phòng phụ và chức năng	Phòng	2.00	
+	Diện tích xây dựng	m ²	183.90	
-	Lớp học bậc tiểu học:	P. học		
+	Số phòng học	Phòng	5.00	
+	Số phòng phụ và chức năng	Phòng	3.00	
+	Diện tích xây dựng	m ²	381.08	
*	Điểm dân cư số 02:			
-	Nhà văn hóa	m ²	150.45	
-	Nhà trẻ, lớp học mầm non:	P. học		
+	Số phòng học	Phòng	2.00	
+	Số phòng phụ và chức năng	Phòng	2.00	
+	Diện tích xây dựng	m ²	183.90	
-	Lớp học bậc tiểu học:	P. học		
+	Số phòng học	Phòng	3.00	
+	Số phòng phụ và chức năng	Phòng	2.00	
+	Diện tích xây dựng	m ²	254.82	

TT	Danh mục các hạng mục, dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
-	Nghĩa địa điểm TĐC Trung Đồng	công trình	1.0	120
7	Điểm tái định cư Chăn Nuôi			153.555
a	Bồi thường thiệt hại			20.841
b	Hỗ trợ tái định cư			6.572
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			126.143
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Chăn Nuôi (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 40 hộ; San nền khu XD CTCC: 1 ha)	Hộ	40.00	2.659
-	Đường đến các điểm TĐC, khu TĐC Thân Thuộc, huyện Tân Uyên	Km	18.00	83.000
-	Thủy lợi Hua Cướm	Ha	164.00	12.062
-	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Chăn Nuôi:	Hộ	80.00	1.749
+	Đường dây 35 KV	Km	1.70	
+	Đường dây 0,4 KV và công tơ	Km	1.84	
+	Trạm biến áp	KVA	50.00	
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Chăn Nuôi (Gồm: Nhà trẻ, lớp học mầm non: số phòng học: 2 phòng, số phòng phụ và chức năng: 3 phòng, diện tích xây dựng: 218,02 m ² ; Lớp học bậc tiểu học: số phòng học: 3 phòng, diện tích xây dựng: 207,3 m ² ; Nhà văn hóa: 82,3 m ²)	m ²	507.6	2.690
-	Nghĩa địa điểm TĐC Chăn Nuôi	Ha	1.0	125
-	Đường công vụ di chuyển bản Tà Vải, Tà Hừa	km	2.30	559
-	Đường công vụ di chuyển các bản thuộc xã Pha Mu, Tà Mít	km	4.70	2.269
-	Đường công vụ di chuyển các bản Pá Sỏ A; Pá Sỏ B	km	1.20	321
-	Đường công vụ di chuyển các bản Pắc Pu	km	1.30	265
-	Đường công vụ di chuyển các bản Pá Pằng, Pá Pật, Pá Mít, Pá Lầu, Nà Bó	km	4.70	445
-	Đường giao thông nội đồng khu TĐC Thân Thuộc (gồm: Điểm TĐC Trung Đồng khoảng 2,5Km; điểm TĐC Tát Xôm I khoảng 3,0Km; điểm TĐC II khoảng 2,5Km; điểm TĐC Hua Chăng khoảng 2,5Km; điểm TĐC Hua Pầu khoảng 3,0Km; điểm TĐC Nà Cốc khoảng 4,5Km; điểm TĐC Chăn Nuôi khoảng 2,0km)	km	20.00	20.000
I.2	Khu TĐC Khu TĐC Nậm Cắn			138.974
a	Bồi thường thiệt hại			42.581
b	Hỗ trợ tái định cư			15.242
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng			81.151
1	Điểm tái định cư Phiêng Lú			
a	Bồi thường thiệt hại			25.095
b	Hỗ trợ tái định cư			9.389
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			30.217
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Phiêng Lú (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 59 hộ; San nền khu XD CTCC: 1 ha)	Hộ	59.00	3.000

TT	Danh mục các hạng mục, dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
-	Đường công vụ di chuyển bản Bằng Mai	km	7.56	4.651
-	Thủy lợi Phiêng Lúc	Ha	42.00	10.940
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Phiêng Lúc	Hộ	59.00	2.289
-	Cấp điện điểm TĐC Phiêng Lúc, Pá Tra:	công trình	1.0	2.663
+	Đường dây 35 KV	Km		
+	Đường dây 0,4 KV và công tơ	Km		
+	Trạm biến áp	KVA		
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Phiêng Lúc (Gồm: Nhà trẻ, lớp học mầm non: số phòng học: 3 phòng, số phòng phụ và chức năng: 2 phòng, diện tích xây dựng: 468,80 m ² ; Lớp học bậc tiểu học: số phòng học: 5 phòng, số phòng phụ và chức năng: 2 phòng, diện tích xây dựng: 351,80 m ² ; Nhà văn hóa: 150,45 m ²)	m ²	971.05	6.470
-	Nghĩa địa Điểm TĐC Phiêng Lúc	công trình	1.0	204
2	Điểm tái định cư Pá Tra			40.017
a	Bồi thường thiệt hại			11.159
b	Hỗ trợ tái định cư			5.853
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			23.005
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Pá Tra (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 35 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,7ha)	Hộ	35.00	1.487
-	Đường đến điểm TĐC Pá Tra	km	1.41	9.675
-	Thủy Lợi Pá Tra	Ha	20.00	8.617
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Pá Tra:	Hộ	35.00	1.235
+	Đường dây 35 KV	Km		
+	Đường dây 0,4 KV và công tơ	Km		
+	Trạm biến áp	KVA		
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Pá Tra (Gồm: Nhà trẻ, lớp học mầm non: số phòng học: 2 phòng, số phòng phụ và chức năng: 2 phòng, diện tích xây dựng: 122 m ² ; Nhà văn hóa: 70,00 m ²)	công trình	1.0	1.814
-	Nghĩa địa Điểm TĐC Pá Tra	công trình	1.0	177
3	Điểm tái định cư Phiêng Bay			2.346
	Bồi thường thiệt hại			2.346
4	Điểm tái định cư Hua Puông			3.982
	Bồi thường thiệt hại			3.982
5	Đầu tư chung khác			27.928
-	Đường tránh ngập khu TĐC Nậm Cắn (đi xã Nậm Sỏ)	Km	5.00	27.928
I.3	Khu TĐC Khu TĐC Phúc Khoa			57.057
a	Bồi thường thiệt hại			29.740
b	Hỗ trợ tái định cư			9.203
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng			18.113

TT	Danh mục các hạng mục, dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
1	Điểm tái định cư Nậm Bon			57.057
a	Bồi thường thiệt hại			29.740
b	Hỗ trợ tái định cư			9.203
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			18.113
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Nậm Bon (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 52 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,8 ha)	Hộ	52.00	3.419
-	Đường đến điểm TĐC Nậm Bon	Km	1.12	2.000
-	Đường giao thông nội đồng	km	5.00	5.000
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Nậm Bon	hộ	52.00	2.000
-	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Nậm Bon:	Hộ		2.000
+	Đường dây 35 KV	Km		
+	Đường dây 0,4 KV và công tơ	Km		
+	Trạm biến áp	KVA		
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Nậm Bon (Gồm: Nhà trẻ, lớp học mầm non: số phòng học: 2 phòng, số phòng phụ và chức năng: 2 phòng, diện tích xây dựng: 178,5 m ² ; Lớp học bậc tiểu học: số phòng học: 3 phòng, số phòng phụ và chức năng: 1 phòng, diện tích xây dựng: 209,70 m ² ; Nhà văn hóa: 125,00 m ²)	m ²	513.2	3.540
-	Nghĩa địa điểm TĐC Nậm Bon	Ha	1.0	154
I.4	Khu TĐC Khu TĐC Tà Mít			449.647
a	Bồi thường thiệt hại			42.953
b	Hỗ trợ tái định cư			43.210
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng			363.484
1	Điểm tái định cư Huổi Pá Hịa			164.845
a	Bồi thường thiệt hại			13.632
b	Hỗ trợ tái định cư			15.513
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			135.700
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Huổi Pá Hịa (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 55 hộ; San nền khu XD CTCC: 2 ha)	Hộ	55.00	7.200
-	Đường đến điểm TĐC Huổi Pá Hịa	Km	10.20	69.000
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Huổi Pá Hịa, Ít Chom dưới, Lồng Thàng	Hộ	122.00	4.200
-	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Huổi Pá Hịa (TT xã mới), Ít Chom dưới mới, Lồng Thàng mới, Khăn Nọi:	Hộ	100.00	15.000
+	Đường dây 35 KV	Km		
+	Đường dây 0,4 KV và công tơ	Km		
+	Trạm biến áp	KVA		

TT	Danh mục các hạng mục, dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Huổi Pá Hịa, Ít Chom dưới và Khăn Nọi (gồm: Trụ sở HĐND-UBND: 364 m ² ; Nhà công vụ: 3,0 Gian; Nhà bếp: 32,0 m ² ; Trạm Y tế: 5,0 Giường bệnh; Trường trung học cơ sở: 4 P. học; Phòng chức năng: 6 phòng; Nhà công vụ: 5 Gian; Nhà ở học sinh: 7 Gian; Trường tiểu học: 5 P. học; Phòng chức năng: 3 phòng; Nhà công vụ: 3 Gian; Trường Mầm Non: 6 P. học; Phòng chức năng: 2 phòng; Nhà công vụ: 3 Gian; Nhà bếp: 35 m ² ; Nhà văn hóa: 220 m ²)	m ²	651	40.000
-	Nghĩa địa điểm TĐC Huổi Pá Hịa	ha		300
2	Điểm tái định cư Ít Chom dưới			41.620
a	Bồi thường thiệt hại			4.934
b	Hỗ trợ tái định cư			4.122
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			32.564
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Ít Chom dưới (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 46 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,1 ha)	Hộ	46.00	3.700
-	Đường đến các điểm TĐC, khu TĐC Tà Mít	Km	4.75	26.700
-	Đường công vụ di chuyển bản Ít Chom trên, Ít Chom dưới	Km	5.69	1.864
-	Nghĩa địa điểm TĐC Ít Chom dưới	Ha	1.0	300
3	Điểm tái định cư Lồng Thàng			16.474
a	Bồi thường thiệt hại			9.734
b	Hỗ trợ tái định cư			4.479
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			2.261
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Lồng Thàng	Hộ	26.00	1.763
-	Đường công vụ di chuyển bản Lồng Thàng	Km	2.50	243
-	Nghĩa địa điểm TĐC Lồng Thàng	ha	1.0	255
4	Điểm tái định cư Khăn Nọi			10.235
a	Bồi thường thiệt hại			1.398
b	Hỗ trợ tái định cư			894
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			7.943
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Khăn Nọi	ha	5.00	707
-	Đường đến điểm TĐC Khăn Nọi	Km	1.02	6.500
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Khăn Nọi	Hộ	22.00	570
-	Nghĩa địa điểm TĐC Khăn Nọi	Ha	0.70	166
5	Điểm tái định cư Nậm Khăn 1			209.525
a	Bồi thường thiệt hại			13.255
b	Hỗ trợ tái định cư			18.202
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			178.069
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Nậm Khăn 1 (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 56 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,8 ha)	Hộ	56.00	9.420

TT	Danh mục các hạng mục, dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
-	Đường đến điểm TĐC Nậm Khăn 1,2 (giai đoạn 1: Mở nền theo quy mô đường GTNT B)	Km	12.44	5.800
-	Đường đến điểm TĐC Nậm Khăn 1,2 (giai đoạn 2: Nâng cấp nền đường theo quy mô đường GTNT A, kiên cố hóa công trình thoát nước, công trình cầu vượt dòng, công trình phòng hộ, bao gồm 02 cầu lớn vượt lòng hồ thủy điện Bản Chát)	Km	12.44	140.970
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Nậm Khăn 1	Hộ	56.00	1.786
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Nậm Khăn 1,2 (Gồm: Nhà trẻ, lớp học mầm non: số phòng học: 3 phòng, số phòng phụ và chức năng: 2 phòng, diện tích xây dựng: 468,80 m ² ; Lớp học bậc tiểu học: số phòng học: 5 phòng, nhà ở giáo viên: 3 gian; Nhà văn hóa: 300,9 m ²)	công trình	769.7	19.854
-	Nghĩa địa điểm TĐC Nậm Khăn 1 +2	ha	0.62	239
6	Điểm tái định cư Nậm Khăn 2			6.948
	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			6.948
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Nậm Khăn 2 (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 44 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,3ha)	Hộ	44.00	4.595
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Nậm Khăn 2	Hộ	44.00	2.353
I.5	Khu TĐC Khu TĐC Pắc Ta			245.012
a	Bồi thường thiệt hại			119.803
b	Hỗ trợ tái định cư			30.489
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng			94.720
1	Điểm tái định cư Bó Lun - Cốc Nhùng 03			159.446
a	Bồi thường thiệt hại			64.652
b	Hỗ trợ tái định cư			11.430
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			83.364
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Bó Lun - Cốc Nhùng 03 (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 76 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,8 ha)	Hộ	76.00	4.500
-	Đường đến các điểm TĐC, khu TĐC Pắc Ta	Km	3.00	8.626
-	Đường công vụ di chuyển bản Pắc Pha - Sài Lương	Km	5.30	2.411
-	Đường giao thông nội đồng	km	5.00	5.000
-	Thủy lợi Bó Lun - Cốc Nhùng	Ha	170.00	27.852
-	Cấp nước sinh hoạt khu TĐC Pắc Ta	Hộ	176.00	2.836
-	Cấp điện sinh hoạt khu TĐC Pắc Ta, gồm:	Hộ	300.00	5.000
+	Đường dây 35 KV	Km		
+	Đường dây 0,4 KV và công tơ	Km		
+	Trạm biến áp	KVA		
-	Nhà trẻ, mẫu giáo điểm TĐC Bó Lun - Cốc Nhùng 2 (Gồm: số phòng học: 6 phòng; số phòng phụ và chức năng: 7 phòng; diện tích xây dựng: 925 m ²)	m ²	925.00	6.436

TT	Danh mục các hạng mục, dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
-	Lớp học bậc tiểu học điểm TĐC Bó Lùn - Cốc Nhùng 2 (Gồm: số phòng học: 8 phòng; số phòng phụ và chức năng: 4 phòng; diện tích xây dựng: 679 m2)	Phòng		6.469
-	Trường trung học cơ sở khu TĐC Pắc Ta	công trình	1.0	10.955
-	Nhà văn hóa điểm TĐC Bó Lùn - Cốc Nhùng 3, 4, 5 (03 nhà)	m2	400.00	2.887
-	Nghĩa địa Khu TĐC Pắc Ta	ha	2.20	391
2	Điểm tái định cư Bó Lùn - Cốc nhùng 04			49.261
a	Bồi thường thiệt hại			31.840
b	Hỗ trợ tái định cư			11.837
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			5.584
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Bó Lùn - Cốc Nhùng 04 (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 75 hộ; San nền khu XD CTCC)	Hộ	75.00	5.000
-	Đường công vụ di chuyển bản Tà Mít	Km	1.60	584
3	Điểm tái định cư Bó Lùn - Cốc nhùng 05			36.304
a	Bồi thường thiệt hại			23.311
b	Hỗ trợ tái định cư			7.222
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			5.771
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Bó Lùn - Cốc Nhùng 05 (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 38 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,3 ha)	Hộ	38.00	2.380
-	Đường công vụ di chuyển bản Nà Kè	Km	9.70	3.391
II	HUYỆN THAN UYÊN			2.121.513
a	Bồi thường thiệt hại			630.458
b	Hỗ trợ tái định cư			269.683
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng			1.221.373
II.1	Khu TĐC Mường Kim - Tà Mung (gồm: Khu TĐC Mường Kim; Khu TĐC Tà Mung)			741.001
a	Bồi thường thiệt hại			169.840
b	Hỗ trợ tái định cư			71.814
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng			499.347
II.1.1	Khu TĐC Mường Kim			505.439
a	Bồi thường thiệt hại			99.517
b	Hỗ trợ tái định cư			42.874
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng			363.049
1	Điểm tái định cư Bản Chát			24.880
a	Bồi thường thiệt hại			8.036
b	Hỗ trợ tái định cư			5.633
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			11.210
-	Đường lên điểm TĐC Bản Chát mới	Km	1.70	2.945

TT	Danh mục các hạng mục, dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
-	Đường nội bộ điểm TĐC Bản Chát mới	Km	1.07	758
-	Đường công vụ Bản Chát - QL 279	Km	10.10	3.195
-	Thuỷ lợi Bản Chát Mới	ha	35.00	1.655
-	Cấp nước Bản Chát xã Mường Kim	hộ	50.00	549
-	Cấp điện cho điểm TĐC Bản Chát mới:	Hộ	50.00	780
+	Đường dây 35 KV	Km	0.86	
+	Đường dây 0,4 KV	Km	0.56	
+	Trạm biến áp	KVA	50.00	
-	Nhà văn hoá Bản Chát mới	m2	62.80	264
-	Trường Mầm Non Bản Chát mới	m2	115.40	420
-	Trường tiểu học Bản Chát	m2	169.60	594
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Bản Chát	ha	1.0	50
2	Điểm tái định cư Thẩm Phé mới			26.858
a	Bồi thường thiệt hại			5.097
b	Hỗ trợ tái định cư			4.932
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			16.829
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Thẩm Phé mới	ha	3.00	2.500
-	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC Thẩm Phé mới	Km	1.50	1.500
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Thẩm Phé mới và Bản Hàng	hộ	128.00	1.684
-	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Thẩm Phé mới + Bản Hàng	Hộ	128.00	4.595
+	Đường dây 35 KV	Km	4.73	
+	Đường dây 0,4 KV	Km	3.02	
+	Trạm biến áp	KVA	50.00	
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Thẩm Phé, Bản Hàng (gồm: Xây dựng nhà văn hóa: 132,3 m2; Xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo: 199,7 m2; Xây dựng trường THCS + Tiểu học: 693 m2)	m2	1.025.0	6.500
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Bản Thẩm Phé mới	ha	1.0	50
3	Điểm tái định cư Bản Hàng			25.486
a	Bồi thường thiệt hại			4.036
b	Hỗ trợ tái định cư			2.693
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			18.757
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Bản Hàng mới	ha	1.0	407
-	Nâng cấp đường đến điểm TĐC Bản Hàng mới	Km	5.29	10.800
-	Thuỷ lợi Thẩm Phé - Bản Hàng	ha	30.00	7.500
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Bản Hàng	ha	1.0	50
4	Điểm tái định cư Nà Phạ			646
a	Bồi thường thiệt hại			
b	Hỗ trợ tái định cư			

TT	Danh mục các hạng mục, dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			646
-	Cấp nước sinh hoạt Bản Nà Phạ	hộ	44.00	646
5	Điểm TĐC Huổi Khiết 1			49.341
a	Bồi thường thiệt hại			29.684
b	Hỗ trợ tái định cư			8.567
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			11.091
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Huổi Khiết I	ha	8.50	3.054
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Huổi Khiết 1,2, Đồi Truyền Hình	hộ	156.00	2.496
-	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Huổi Khiết 1	Hộ	55.00	1.108
+	Đường dây 35 KV	Km		
+	Đường dây 0,4 KV	Km		
+	Trạm biến áp	KVA		
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Huổi Khiết 1, 2 (gồm: Xây dựng nhà văn hóa: 222 m2; Xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo: 302,8 m2; Xây dựng trường tiểu học: 212,34 m2)	m2	737.14	4.383
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Huổi Khiết 1	ha	1.0	50
6	Điểm TĐC Huổi Khiết 2			41.556
a	Bồi thường thiệt hại			24.675
b	Hỗ trợ tái định cư			9.531
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			7.350
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Huổi Khiết 2	ha	10.00	3.375
-	Bổ sung mặt đường láng nhựa đường vào điểm TĐC Huổi Khiết 1+2	Km	1.20	3.000
-	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Huổi Khiết 2	Hộ	58.00	925
+	Đường dây 35 KV	Km		
+	Đường dây 0,4 KV	Km		
+	Trạm biến áp	KVA		
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Huổi Khiết 2	ha	1.0	50
7	Điểm tái định cư Đồi Truyền Hình			39.600
a	Bồi thường thiệt hại			19.598
b	Hỗ trợ tái định cư			6.837
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			13.165
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Đồi Truyền Hình (Gồm: San nền khu XD nhà ở TĐC cho 43 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,5 ha)	ha	7.00	1.704
-	Đường lên điểm TĐC Đồi Truyền Hình	Km	0.77	1.411
-	Đường công vụ khu TĐC Mường Kim - Tà Mung huyện Than Uyên (khu vực bản vi, bản then, nà hày)	Km	1.0	92
-	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC Huổi Khiết 1,2, đồi Truyền Hình	Km	5.00	5.000

TT	Danh mục các hạng mục, dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
-	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Đồi Truyền Hình (Đường dây 0,4 KV)	Hộ	43.00	1.085
-	Công cộng điểm TĐC Đồi Truyền Hình (gồm: Xây dựng nhà văn hóa: 74,5 m2; Xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo: 116 m2; Xây dựng trường THCS + Tiểu học: 556,3 m2)	m2	746.80	3.823
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Đồi Truyền Hình	ha	1.0	50
8	Đầu tư chung khác			297.072
-	Thuỷ lợi Nậm Mớ	ha	700.00	284.000
a	Bồi thường thiệt hại			8.392
b	Hỗ trợ tái định cư			4.680
II.1.2	Khu TĐC Tà Mung			235.562
a	Bồi thường thiệt hại			70.323
b	Hỗ trợ tái định cư			28.941
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng			136.298
1	Điểm tái định cư TT xã Tà Mung			127.621
a	Bồi thường thiệt hại			21.764
b	Hỗ trợ tái định cư			11.603
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			94.253
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Trung tâm xã Tà Mung (gồm: San nền khu XD nhà ở TĐC cho 55 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,9 ha)	ha	6.50	5.500
-	Cải tạo đường Mường Kim - Tà Mung	Km	14.34	53.747
-	Đường đến điểm TĐC Trung tâm xã Tà Mung	Km	1.50	3.000
-	Đường công vụ di chuyển Bản Nậm Pát xã Pha Mu	Km	15.66	2.831
-	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC TT xã Tà Mung	Km	2.50	2.500
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC trung tâm xã Tà Mung	hộ	213.00	2.845
-	Cấp điện SH điểm TĐC TT xã Tà Mung:	Hộ	123.00	4.797
+	Đường dây 35 KV	Km	3.99	
+	Đường dây 0,4 KV	Km	2.70	
+	Trạm biến áp	KVA	50.00	
-	Các công trình công cộng điểm TĐC TT xã Tà Mung (gồm: Xây dựng nhà văn hóa: 74 m2; XD nhà trẻ, mẫu giáo: 214m2; Xây dựng trường THCS+Tiểu học: 1.134m2)	m2	1.422	18.985
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC TT xã Tà Mung	ha	1.0	50
2	Điểm TĐC Pá Liêng 1			57.365
a	Bồi thường thiệt hại			29.040
b	Hỗ trợ tái định cư			9.507
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			18.818
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Pá Liêng 1 (gồm: San nền khu XD nhà ở TĐC cho 78 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,3ha)	ha	12.00	6.000

TT	Danh mục các hạng mục, dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
-	Đường công vụ di chuyển Bản Khá	Km	1.0	227
-	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC Pá Liềng 1	Km	1.0	1.000
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Pá Liềng 1	hộ	81.00	1.784
-	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Pá Liềng 1 - Bản Lun 3:	Hộ	126.00	4.810
+	Đường dây 35 KV	Km	2.68	
+	Đường dây 0,4 KV	Km	3.56	
+	Trạm biến áp	KVA	100.00	
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Pá Liềng 1 (gồm: XD nhà văn hóa: 91,1 m2; XD nhà trẻ, mẫu giáo: 159,56 m2; Xây dựng trường THCS + Tiểu học: 399,1 m2)	m2	649.76	4.947
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Pá Liềng 1	ha	1.0	50
3	Điểm TĐC Bản Lun 3			50.576
a	Bồi thường thiệt hại			19.519
b	Hỗ trợ tái định cư			7.830
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			23.227
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Bản Lun 3	Hộ	37.00	5.262
-	Đường đến điểm TĐC Bản Lun 3	Km	2.20	13.000
-	Đường công vụ di chuyển bản Xoong	Km	1.0	476
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Bản Lun 3	Hộ	35.00	1.438
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Bản Lun 3	công trình	1.0	3.000
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Bản Lun 3	ha	1.0	50
II.2	Khu TĐC Mường Mít			347.334
a	Bồi thường thiệt hại			120.866
b	Hỗ trợ tái định cư			63.807
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			162.661
1	Điểm tái định cư Kẽm Quang			82.557
a	Bồi thường thiệt hại			53.586
b	Hỗ trợ tái định cư			26.385
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			2.585
-	Thủy Lợi Huồi Lò	ha	50.00	2.585
2	Điểm tái định cư Kẽm Quang			22.070
	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			22.070
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Kẽm Quang	hộ	93.00	3.939
-	Cấp nước sinh hoạt Kẽm Quang	hộ	189.00	2.992
-	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Kẽm Quang:	Hộ	196.00	5.937
+	Đường dây 35 KV	Km	5.58	
+	Đường dây 0,4 KV	Km	2.42	
+	Trạm biến áp	KVA	100.00	

TT	Danh mục các hạng mục, dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
-	Các công trình cộng đồng điểm TĐC Kẽm Quang (gồm: Xây dựng nhà văn hóa: 130,4 m ² ; Xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo; Xây dựng trường tiểu học; Xây dựng Trụ sở HĐND-UBND: 430 ha)	m ²	560.4	9.102
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Kẽm Quang	ha	1.0	100
3	Điểm tái định cư Kẽm Quang			57.996
	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			57.996
-	Đường Bản Khoang - Kẽm Quang	Km	4.00	12.000
-	Đường công vụ di chuyển Bản Pá Luồng	Km	0.86	126
-	Đường công vụ di chuyển Bản Lào, Bản Ít	Km	1.86	370
-	Đường sản xuất khu TĐC Mường Mít (Khu vực Bản Khoang, Kẽm Quang)	Km	2.50	4.000
-	Cải tạo và mở mới Đường từ TT Than Uyên - Mường Mít	Km	13.64	38.000
-	Thủy Lợi Huổi Hoi	ha	15.00	3.500
4	Điểm tái định cư Phai Ta			28.000
	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			28.000
-	Thủy Lợi Phai Ta	ha	100.00	28.000
5	Điểm tái định cư Bản Vè			47.041
a	Bồi thường thiệt hại			17.324
b	Hỗ trợ tái định cư			12.194
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			17.523
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Bản Vè	hộ	54.00	3.608
-	Đường vào điểm TĐC Bản Vè	Km	2.83	5.500
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Bản Vè	hộ	91.00	3.000
-	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Bản Vè:	Hộ	99.00	1.383
+	Đường dây 35 KV	Km	0.39	
+	Đường dây 0,4 KV	Km	1.45	
+	Trạm biến áp	KVA	50.00	
-	Cộng cộng điểm TĐC Bản Vè (gồm: Xây dựng nhà văn hóa: 130,4 m ² ; Xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo: 220,35 ha; Xây dựng trường THCS + Tiểu học + Xây dựng trạm y tế: 286 m ²)	m ²	636.75	3.932
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Bản Vè	ha	1.0	100
6	Điểm tái định cư Bản Khoang			109.670
a	Bồi thường thiệt hại			49.956
b	Hỗ trợ tái định cư			25.227
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			34.487
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Bản Khoang (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 91 hộ; San nền khu XD CTCC: 1,82ha)	hộ	91.00	6.000
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Bản Khoang	hộ	98.00	2.367
-	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Bản Khoang (Đường dây 0,4 KV)	Hộ	98.00	2.515

TT	Danh mục các hạng mục, dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Bản Khoang (gồm: Xây dựng nhà văn hóa: 102,96 m ² ; Xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo: 475,3 m ² ; Xây dựng trường THCS + Tiểu học, Xây dựng trạm y tế: 1.184,76 m ²)	m ²	1.763.02	23.505
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Bản Khoang	ha	1.0	100
II.3	Khu TĐC Mường Cang			65.868
a	Bồi thường thiệt hại			28.162
b	Hỗ trợ tái định cư			13.055
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng			24.650
1	Điểm TĐC Nà Cang			65.868
a	Bồi thường thiệt hại			28.162
b	Hỗ trợ tái định cư			13.055
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			24.650
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Nà Cang (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 36 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,24 ha)	hộ	36.00	4.100
-	Đường đến điểm TĐC Nà Cang	Km	2.05	8.000
-	Đường công vụ di chuyển bản Nậm Mu + bản Huổi San	Km	5.53	2.300
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Nà Cang	hộ	36.00	3.500
-	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Nà Cang	Hộ	36.00	3.600
+	Đường dây 35 KV	Km		-
+	Đường dây 0,4 KV	Km		-
+	Trạm biến áp	KVA		-
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Nà Cang (gồm: Xây dựng nhà văn hóa; Xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo: 192 m ²)	m ²	192.00	3.000
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Nà Cang	ha	1.0	150
II.4	Khu TĐC Tà Hừa			304.170
a	Bồi thường thiệt hại			72.013
b	Hỗ trợ tái định cư			38.958
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng			193.200
1	Điểm TĐC Cáp Na 2			64.246
a	Bồi thường thiệt hại			12.660
b	Hỗ trợ tái định cư			4.887
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			46.700
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Cáp Na 2 (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 25 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,2ha)	hộ	25.00	4.000
-	Đường đến điểm TĐC Cáp Na 2	Km	2.89	20.000
-	Đường công vụ di chuyển Bản Khi Trên	Km	1.50	400
-	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC Cáp Na 2	km	1.50	1.500

TT	Danh mục các hạng mục, dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
-	Thuỷ lợi Cấp Na 2	ha	30.00	10.000
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Cấp Na 2	hộ	37.00	2.500
-	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Cấp Na 2	Hộ	37.00	2.200
+	Đường dây 35 KV	Km		-
+	Đường dây 0,4 KV	Km		-
+	Trạm biến áp	KVA		-
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Cấp Na 2 (gồm: Xây dựng nhà văn hóa: 60 m2; Xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo: 220,35 m2; Xây dựng trường Tiểu học: 216 m2)	m2	496.35	6.000
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Cấp Na 2	ha	1.0	100
2	Điểm tái định cư Huồi Khang - Lán Mìn			43.703
a	Bồi thường thiệt hại			13.234
b	Hỗ trợ tái định cư			10.269
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			20.200
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Huồi Khang-Lán Mìn (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 27 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,3ha)	hộ	27.00	5.500
-	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC Huồi Khang - Lán Mìn	km	1.50	1.500
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Huồi Khang - Lán Mìn	hộ	37.00	3.000
-	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Huồi Khang - Lán Mìn	Hộ	55.00	3.100
+	Đường dây 35 KV	Km		
+	Đường dây 0,4 KV	Km		
+	Trạm biến áp	KVA		
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Huồi Khang - Lán Mìn (gồm: Xây dựng nhà văn hóa: 100 m2; Xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo: 220,35 m2; XD trường Tiểu học: 286 m2)	m2	606.35	7.000
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Huồi Khang - Lán Mìn	ha	1.0	100
3	Điểm tái định cư Huồi Bắc			59.422
a	Bồi thường thiệt hại			21.927
b	Hỗ trợ tái định cư			10.895
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			26.600
-	Xây dựng mặt bằng điểm TĐC Huồi Bắc	hộ	16.00	3.000
-	Đường đến điểm Huồi Bắc	Km	1.50	6.000
-	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC Huồi Bắc	km	4.50	4.500
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Huồi Bắc	hộ	54.00	1.500
-	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Huồi Bắc và Huồi Bắc 1	hộ	75.00	5.500
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Huồi Bắc	công trình	1.0	6.000
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Huồi Huồi Bắc	ha	1.0	100
4	Xây dựng TT xã Tà Hừa			30.941
a	Bồi thường thiệt hại			979

TT	Danh mục các hạng mục, dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
b	Hỗ trợ tái định cư			462
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			29.500
-	Xây dựng mặt bằng TT xã Tà Hừa	ha	2.00	4.000
-	Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Tà Hừa mới	hộ	5.00	3.000
-	Cấp điện sinh hoạt trung tâm xã Tà Hừa mới	hộ	5.00	2.500
-	Các công trình công cộng TT xã Tà Hừa (gồm: Xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo: 220 m ² ; Xây dựng trường THCS: 877 m ² ; Trạm Y Tế: 240m ² ; Trụ sở UBND Xã : 400m ²)	m ²	1.737.00	20.000
5	Điểm tái định cư Huổi Bắc 1 (TT xã Pha Mu)			105.858
a	Bồi thường thiệt hại			23.213
b	Hỗ trợ tái định cư			12.445
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			70.200
-	Mặt Bằng điểm TĐC Huổi Bắc 1	hộ	21.00	6.000
-	Cấp nước sinh hoạt điểm Huổi Bắc 1	hộ	21.00	3.000
-	Đường đến các điểm TĐC, khu TĐC Tà Hừa	Km	3.80	31.000
-	Đường công vụ di chuyển Bản Khi Dưới	Km	2.00	600
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Huổi Bắc 1	công trình	1.0	26.000
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Huổi Bắc 1	ha	1.0	100
-	Các công trình công cộng bản Khi Dưới	công trình	1.0	3.500
II.5	Khu TĐC Phúc Than			663.140
a	Bồi thường thiệt hại			239.578
b	Hỗ trợ tái định cư			82.048
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng			341.514
1	Điểm tái định cư Noong Thăng 1			260.889
a	Bồi thường thiệt hại			33.078
b	Hỗ trợ tái định cư			7.971
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			219.840
-	Xây dựng Mặt Bằng điểm tái định cư Noong Thăng 1 (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 55 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,58 ha)	hộ	55.00	6.400
-	Cụm thủy lợi Nậm Mít	ha	800.00	191.000
-	Cấp điện sinh hoạt khu TĐC Phúc Than:	Hộ	432.00	10.340
+	Đường dây 35 KV	Km	2.94	
+	Đường dây 0,4 KV	Km	8.49	
+	Trạm biến áp	KVA	300.00	
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Noong Thăng 1+2 (gồm: Xây dựng nhà văn hóa: 200 m ² ; Xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo: 455 m ² ; Xây dựng trường tiểu học: 417 m ²)	m ²	1.072.00	12.000
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Noong Thăng 1	ha	1.0	100

TT	Danh mục các hạng mục, dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
2	Điểm tái định cư Noong Thăng 2			56.521
a	Bồi thường thiệt hại			33.941
b	Hỗ trợ tái định cư			12.479
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			10.100
-	Xây dựng Mặt Bằng điểm TĐC Noong Thăng 2 (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 68 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,4 ha)	hộ	68.00	4.000
-	Đường vào điểm TĐC Noong Thăng 2	Km	1.02	3.500
-	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC Noong Thăng 1+2	Km	2,5 km	2.500
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Noong Thăng 2	ha	1.0	100
3	Điểm tái định cư Nậm Sáng 1			80.768
a	Bồi thường thiệt hại			36.383
b	Hỗ trợ tái định cư			13.032
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			31.353
-	Xây dựng Mặt Bằng điểm TĐC Nậm Sáng 1 (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 57 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,5 ha)	hộ	57.00	5.600
-	Đường đến điểm TĐC Nậm Sáng 1 + 2	Km	1.79	7.000
-	Đường công vụ di chuyển Bản Chít	Km	7.00	2.652
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Nậm Sáng 1+2 và Noong Thăng 1 + 2	hộ	140.00	6.000
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Nậm Sáng 1 (gồm: Xây dựng nhà văn hóa: 102,96 m2; Xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo: 145,68 m2)	m2	248.64	3.001
-	Các công trình công cộng Trường tiểu học Nậm Sáng 1+2	m2	736.00	7.000
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Nậm Sáng 1	ha	1.0	100
4	Điểm tái định cư Nậm Sáng 2			58.582
a	Bồi thường thiệt hại			34.623
b	Hỗ trợ tái định cư			11.358
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			12.600
-	Xây dựng Mặt Bằng điểm Nậm Sáng 2 (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 66 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,5ha)	công trình	1.0	6.000
-	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC Nậm Sáng 1+2	km	3.00	3.000
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Nậm Sáng 2 (gồm: Xây dựng nhà văn hóa: 102,96 m2; Xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo: 145,68 m2)	m2	248.64	3.500
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Nậm Sáng 2	ha	1.0	100
5	Điểm tái định cư Sam Sầu			54.150
a	Bồi thường thiệt hại			20.904
b	Hỗ trợ tái định cư			6.548
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			26.698
-	Xây dựng Mặt Bằng điểm TĐC Sam Sầu (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 40 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,4 ha)	hộ	40.00	3.200

TT	Danh mục các hạng mục, dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
-	Đường vào điểm TĐC Sam Sầu	Km	0.95	2.500
-	Đường công vụ di chuyển Bản Nà Ít	Km	6.13	2.098
-	Đường giao thông nội đồng khu TĐC Sam Sầu	Km	3 km	3.000
-	Thủy lợi Sam Sầu	ha	30 ha	10.000
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Sam Sầu	hộ	58.00	1.800
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Sam Sầu (gồm: Xây dựng nhà văn hóa: 60 m ² ; Xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo: 70 m ² ; Xây dựng trường tiểu học: 275 m ²)	m ²	405.00	4.000
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Sam Sầu	ha	1.0	100
6	Điểm TĐC Sắp Ngựa 1+2			31.844
a	Bồi thường thiệt hại			10.732
b	Hỗ trợ tái định cư			3.518
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			17.594
-	Xây dựng Mặt Bằng điểm TĐC Sắp Ngựa 1 + 2 (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 65 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,6 ha)	hộ	65.00	3.500
-	Đường vào điểm TĐC Sắp Ngựa 1 + 2 + 3	Km	1.07	2.994
-	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC Sắp Ngựa 1 + 2 + 3	Km	4.50	4.500
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Sắp Ngựa 1 + 2	hộ	57.00	2.000
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Sắp Ngựa 1+2	công trình	1.0	4.500
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Sắp Ngựa 1+2	ha	1.0	100
7	Điểm TĐC Sắp Ngựa 1+2			39.482
a	Bồi thường thiệt hại			27.031
b	Hỗ trợ tái định cư			12.450
8	Điểm tái định cư Sắp Ngựa 3			48.365
a	Bồi thường thiệt hại			24.580
b	Hỗ trợ tái định cư			9.876
c	Xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm:			13.910
-	Xây dựng Mặt Bằng điểm TĐC Sắp Ngựa 3 (gồm: San nền khu nhà ở TĐC cho 61 hộ; San nền khu XD CTCC: 0,66 ha)	công trình	1.0	4.600
-	Đường công vụ di chuyển Bản Mớ	km	1.92	370.963
-	Đường công vụ bờ tây sông Nậm Mu	công trình	1.0	2.820
-	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Sắp Ngựa 3	hộ	20.00	1.019
-	Các công trình công cộng điểm TĐC Sắp Ngựa 3 (gồm: Xây dựng nhà văn hóa: 100 m ² ; Xây dựng trường tiểu học: 419 m ²)	m ²	519.00	5.000
-	Khu nghĩa địa điểm TĐC Sắp Ngựa 3	ha	1.0	100
9	Bồi thường thiệt hại và hỗ trợ tái định cư			23.120
a	Bồi thường thiệt hại			18.305
b	Hỗ trợ tái định cư			4.816

TT	Danh mục các hạng mục, dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)
10	Trường THCS khu TĐC Phúc Than (xen ghép)	m2	928.00	9.420
B	PHẦN VỐN DO TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM LÀM CHỦ ĐẦU TƯ			1.371.799
1	Bồi thường thiệt hại			8.540
2	Chi phí làm đường tránh ngập Quốc lộ 279			409.888
3	Chi phí môi trường			24.741
4	Chi phí cho công tác lập, tổ chức thực hiện dự án (Chi phí cho công tác tổ chức thực hiện + Chi khác)			5.090
5	Chi phí dự phòng			33.057
6	Lãi vay			890.483